| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN Q**<br>**THÀNH PHỐ H** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: 20/2019/QĐST-DS | Quốc Oai, *ngày 13 tháng 11 năm 2019* |

# QUYẾT ĐỊNH
# CÔNG NHẬN SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

*Căn cứ vào Điều 212, điều 213, điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.*

*Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 05 tháng 11 năm 2019 về việc các đương sự đã thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 03/2019/TLST-DS ngày 07 tháng 01 năm 2019.*

## XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

## QUYẾT ĐỊNH:

**I/. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:**

*Nguyên đơn*: **Ngân hàng TMCP Đ,** ( gọi tắt là Ngân hàng).

Địa chỉ: Tháp BIDV 35 Hàng V, quận H, TP Hà Nội; *Đại diện theo pháp luật*: Ông **Phan Đức T;** Chức danh: Tổng giám đốc; *Đại diện theo ủy quyền:* Ông: **Lê Viết D***;* Chức danh: Giám đốc – Chi nhánh Đ Ngân hàng TMCP Đ *(theo Quyết định ủy quyền tham gia tố tụng số 8695/QĐ-BIDV ngày 28/10/2016 của Tổng giám đốc/Người đại diện theo pháp luật của BIDV); Người được uỷ quyền lại:* Ông **Nông Hà H**, chức danh phó giám đốc – Chi nhánh Đ Ngân hàng TMCP Đ hoặc **Nguyễn Hữu N**; Chức danh: Trưởng phòng KHCN1 - Chi nhánh Đ Ngân hàng

TMCP Đ (*theo văn bản ủy quyền số 480/QĐ-BIDV.ĐĐ ngày 17/05/2017 của Giám đốc Chi nhánh Đ Ngân hàng Đ).*

*Bị đơn*:

1- Bà **Nguyễn Thị H**. Sinh năm 1976.

2- Ông **Nguyễn Hữu H**, sinh năm 1975.

Đều trú: Thôn T, xã S, huyện Q, thành phố H.

*Người có quyền, nghĩa vụ liên quan trong vụ án:*

1- Anh **Nguyễn Thái S**, sinh năm 2003, (con ông H, bà H).

2- **Nguyễn Quỳnh H**, sinh năm 2008, (con ông H, bà H).

Đại diện theo pháp luật của cháu S và H là ông H, bà H.

3- Bà **Nguyễn Thị B,** sinh năm 1939 ( mẹ đẻ ông H).

4- Ông **Nguyễn Hữu C,** sinh năm 1976 ( em trai ông H).

5- Bà **Nguyễn Thị P,** sinh năm 1985 ( em dâu ông H).

6- **Nguyễn Hữu T,** sinh năm 2007 ( con ông C, bà P).

7- **Nguyễn Thị Y,** sinh năm 2010 ( con ông C, bà P).

Đại diện theo pháp luật của cháu T và cháu Y là ông C, bà P.

8- Ông **Nguyễn Hữu T,** sinh năm 1966 ( anh trai ông H).

9- Bà **Nguyễn Thị T,** sinh năm 1968 ( chị dâu ông H).

10- Ông **Nguyễn Hữu Q,** sinh năm 1999 ( con ông T, bà T).

11- Bà **Nguyễn Thị T,** sinh năm 1993 ( con ông T, bà T).

12- Bà **Nguyễn Thị P,** sinh năm 1997 ( con ông T, bà T).

Địa chỉ thường trú: Thôn T, xã S, huyện Q, thành phố H, đều ủy quyền cho ông Nguyễn Hữu H theo văn bản ủy quyền ngày 24/9/2019.

**II/ Sự thỏa thuận cụ thể của các đương sự như sau:**

**1.** Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ và bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Hữu H đều xác nhận tính đến ngày 20/11/2019 ông H, bà H còn nợ Ngân hàng tổng số tiền là: **4.724.877.915** đồng *(bốn tỷ bảy trăm hai mươi tư triệu, tám trăm bảy mươi bảy nghìn, chín trăm mười lăm đồng)*, trong đó:

- Tổng nợ gốc: **2.951.067.139 đồng**,
- Nợ lãi trong hạn: **1.715.426.448. đồng**
- Nợ lãi quá hạn : **58.384.328 đồng.**

*( Lãi vay tính đến ngày 20/11/2019 và sẽ tiếp tục phát sinh kể từ ngày 21/11/2019 cho đến khi Bên vay và/hoặc Bên bảo lãnh trả hết nợ).*

**2- Hai bên thống nhất phương án trả nợ như sau:**

Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật, đến ngày 31/5/2020 nếu ông H, bà H không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ khoản tiền **4.724.877.915** đồng *(bốn tỷ bảy trăm hai mươi tư triệu, tám trăm bảy mươi bảy nghìn, chín trăm mười lăm đồng)* cho Ngân hàng và lãi phát sinh theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 01/2014/4819626/HĐTDDH ngày 03/7/2014 trên số nợ gốc kể từ ngày 21/11/2019 cho đến khi thanh toán hết khoản nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền tiến hành kê biên, phát mại các tài sản bảo đảm để thu hồi toàn bộ khoản nợ.

***Tài sản bảo đảm là:***

*TSBĐ thứ nhất là Quyền sử dụng thửa đất số 56, số tờ bản đồ 19; Diện tích 188,6 $m^2$ đã được UBND huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/05/2004; Số P 680661 tại địa chỉ: Thôn T, xã S, huyện Q, TP H; Số vào sổ cấp GCNQSDĐ: 5010/QSDĐ cho hộ ông bà Nguyễn Hữu T; Ngày 18/10/2010 ông Nguyễn Hữu H được ông T tặng cho UBND xã S chứng thực ngày 22/9/2010, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất xác nhận ngày 18/10/2010.*

*TSBĐ thứ hai là Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thửa số 58, tờ bản đồ số 19, diện tích 111,1 $m^2$ đã được UBND huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/8/2011 số BG 894291 tại địa chỉ: Thôn T, xã S, huyện Q, TP H, số vào sổ cấp GCN: CH 6127 cấp cho ông Nguyễn Hữu H và bà Nguyễn Thị H.*

Cả hai tài sản bảo đảm theo hợp đồng thế chấp số công chứng 141632, quyển số 17/HĐTC ký ngày 02/07/2014 tại Văn phòng công chứng V, thành phố H.

Ông Nguyễn Hữu H và bà Nguyễn Thị H cam đoan toàn bộ tài sản trên thuộc quyền sử dụng và sở hữu hợp pháp của ông H, bà H hiện ông, bà vẫn đang sử dụng và quản lý, không có tranh chấp.

**3.** Hai bên thoả thuận trong trường hợp tài sản bảo đảm không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án kê biên phát mại tài sản khác của ông H, bà H để thu hồi nợ.

**4**. Trong khoảng thời gian ông H, bà H chưa thanh toán hết cho ngân hàng toàn bộ số nợ thì ông H, bà H cam kết giữ gìn tài sản bảo đảm nguyên trạng như

hợp đồng thế chấp đã ký và phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi khi ngân hàng thực hiện kiểm tra tài sản bảo đảm.

**5/-Về án phí:** ông Nguyễn Hữu H, bà Nguyễn Thị H phải chịu toàn bộ án phí Dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật là 56.362.000 đồng *(Bằng chữ: Năm mươi sáu triệu ba trăm sáu mươi hai nghìn đồng).*

Ngân hàng TMCP Đ không phải chịu án phí DSST. Hoàn trả Ngân hàng TMCP Đ 52.618.000 đồng *(Bằng chữ: năm mươi hai triệu sáu trăm mười tám nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0010635 ngày 26/12/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Q.

*Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.*

Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

***Nơi nhận*:**
- *Các đương sự;*
- *TAND thành phố H;*
- *VKSND huyện Q;*
- *Chi cục THADS huyện Q;*
- *Lưu: hồ sơ.*

THẨM PHÁN

**Nguyễn Hữu T**